TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ 2 NĂM 2014

**NỘI DUNG** Trang

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** 02 - 04

**Báo cáo Tài chính hợp nhất**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất 05 - 07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 10 - 24

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

## KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thuỷ lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 03 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 03 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

**Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

**Các Đơn vị hạch toán báo sổ**

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;

**Các Công ty con**

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

**Các Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Xây dựng Thuỷ lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Phạm Hữu Lạc | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Lê Quang Thế | Thành viên | |
| Ông Phạm Hồng Sơn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Đinh Văn Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Nguyễn Văn Thạc | Thành viên | |
| Ông Phạm Văn Hiền | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Hoàng Đình Trí | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2014 |

**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lê Quang Thế | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/04/2014 |
| Ông Phạm Hồng Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Văn Xô | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu ngày 01/06/2014 |
| Ông Nguyễn Văn Thạc | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đinh Văn Vân | Phó Tổng Giám đốc<br>Kế toán trưởng | |
| Ông Trịnh Hữu Long | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu ngày 01/05/2014 |

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

| | |
|---|---|
| Bà Sầm Thị Thu Hương | Trưởng ban |
| Ông Đào Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Tiến Luận | Thành viên |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính

hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Tổng Công ty.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2014*

**Thay mặt Hội đồng quản trị**
**Chủ tịch**

**Phạm Hữu Lạc**

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2014*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

**Lê Quang Thế**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## QUÝ 2 NĂM 2014
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **793.645.556.538** | **868.644.701.951** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **145.981.624.065** | **124.830.108.852** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 144.681.624.065 | 124.030.108.852 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.300.000.000 | 800.000.000 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **1.000.000.000** |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | **395.896.334.540** | **539.344.909.442** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 292.538.061.370 | 428.729.672.096 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 95.599.623.198 | 90.947.072.867 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Các khoản phải thu khác | 138 | V.02 | 8.063.175.987 | 20.229.133.494 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (304.526.015) | (560.969.015) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.03** | **214.621.073.557** | **168.867.663.770** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 214.648.925.754 | 168.895.515.967 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (27.852.197) | (27.852.197) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **37.146.524.376** | **34.602.019.887** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 30.000.000 | 59.201.667 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.576.987.335 | 3.385.141.105 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.04 | 9.935.023.088 | 8.375.121.369 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 20.604.513.953 | 22.782.555.746 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **763.063.615.744** | **709.821.300.251** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **50.163.750** | **50.163.750** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 50.163.750 | 50.163.750 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **699.864.205.188** | **646.088.082.513** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 62.736.304.096 | 70.221.537.414 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *322.213.055.958* | *336.301.029.974* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *223* | | *(259.476.751.862)* | *(266.079.492.560)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *- Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *226* | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *131.063.400.000* | *131.063.400.000* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | *229* | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 506.064.501.092 | 444.803.145.099 |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.09** | **50.084.062.441** | **50.368.291.225** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 10.183.192.441 | 10.467.421.225 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 41.103.918.469 | 41.103.918.469 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259 | | (1.203.048.469) | (1.203.048.469) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **13.065.184.365** | **13.314.762.763** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 13.052.076.365 | 13.301.654.763 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 13.108.000 | 13.108.000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.556.709.172.282** | **1.578.466.002.202** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## QUÝ 2 NĂM 2014
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**
**( Tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.254.373.903.583** | **1.264.914.944.607** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **508.939.037.853** | **568.126.928.893** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | **V.11** | 249.516.132.356 | 264.596.349.631 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 118.402.524.229 | 158.509.134.721 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 17.336.511.791 | 14.390.030.371 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | **V.12** | 4.026.590.761 | 16.403.058.109 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 14.004.891.739 | 13.305.731.905 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | **V.13** | 77.508.420.811 | 75.466.781.266 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | **V.14** | 26.990.359.837 | 26.097.943.361 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 1.153.606.329 | (642.100.471) |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **745.434.865.730** | **696.788.015.714** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 201.864.115.972 | 197.359.183.350 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | **V.15** | 152.672.042.488 | 152.672.042.488 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | **V.16** | 35.562.017.306 | 39.628.256.903 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 848.183.928 | 652.917.753 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | **V.17** | 44.296.446.908 | 44.296.446.908 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 310.192.059.128 | 262.179.168.312 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **223.975.353.285** | **233.911.650.054** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **223.975.353.285** | **233.911.650.054** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 160.083.380.000 | 160.083.380.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | (13.500.000.000) | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 14.366.690.645 | 12.206.048.845 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 13.993.878.511 | 11.833.236.711 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 6.376.029.696 | 5.238.849.801 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 42.655.374.433 | 44.550.134.697 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác** | **430** | | **78.359.915.414** | **79.639.407.541** |
| **C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | 439 | | 78.359.915.414 | 79.639.407.541 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.556.709.172.282** | **1.578.466.002.202** |

# CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## QUÝ 2 NĂM 2014
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002 | | - | - |
| - *Tài sản cố định nhận giữ hộ* | | | - | - |
| - *Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ* | | | - | - |
| - *Công nợ khó đòi nhận giữ hộ* | | | *1.211.675.112* | *1.211.675.112* |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 007 | | - | - |
| - *USD* | | | *597,53* | *596,30* |
| - *EUR* | | | *0,73* | *0,73* |
| - *JPY* | | | *1.068,00* | *968,00* |
| 6. Dự toán chi hoạt động | 008 | | - | - |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Mai Thị Hảo | Đinh Văn Vân | Lê Quang Thế |

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2013 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.19 | 73.507.483.735 | 149.445.489.222 | 134.280.699.830 | 257.701.749.322 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.20 | 73.507.483.735 | 149.445.489.222 | 134.280.699.830 | 257.701.749.322 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.21 | 70.213.861.028 | 133.333.123.851 | 120.631.449.075 | 225.717.833.274 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.293.622.707 | 16.112.365.371 | 13.649.250.755 | 31.983.916.048 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.22 | 6.753.454.640 | 4.338.096.389 | 8.779.161.888 | 6.191.892.913 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.23 | 5.348.333.705 | 9.410.596.355 | 10.490.990.581 | 16.496.366.259 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *5.023.446.678* | *8.781.148.447* | *10.074.389.910* | *15.866.918.351* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.057.041.464 | 8.280.203.491 | 9.910.537.847 | 12.200.064.724 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (358.297.822) | 2.759.661.914 | 2.026.884.215 | 9.479.377.978 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.24 | 3.670.870.997 | 1.854.782.908 | 4.215.411.889 | 1.911.234.499 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.25 | 731.021.096 | 1.870.635.260 | 1.065.473.469 | 2.086.589.081 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.939.849.901 | (15.852.352) | 3.149.938.420 | (175.354.582) |
| 14. Phần lợi nhuận lãi/lỗ trong công ty liên kết | 41 | | (177.528.246) | (6.806.215) | (270.852.357) | 68.086.968 |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.404.023.833 | 2.737.003.347 | 4.905.970.278 | 9.372.110.364 |
| 17.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.26 | - | 879.176.078 | 252.474.772 | 2.159.312.928 |
| 17.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 51 | | 191.555.293 | 118.561.849 | 273.616.305 | 118.561.849 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 2.212.468.540 | 1.739.265.420 | 4.379.879.201 | 7.094.235.587 |
| 18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | (856.545.528) | 41.454.628 | (1.279.492.127) | 41.454.628 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty | 62 | | 3.464.478.699 | 1.697.810.792 | 5.659.371.328 | 7.052.780.959 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 226 | 106 | 369 | 441 |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Mai Thị Hảo | Đinh Văn Vân | Lê Quang Thế |

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**Theo phương pháp trực tiếp**

**Quý 2 năm 2014**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 366.288.373.615 | 251.397.151.854 |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (314.316.314.063) | (259.139.108.827) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (18.669.415.698) | (31.070.645.011) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (7.180.745.075) | (15.984.946.233) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (7.051.109.810) | (8.598.348.829) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 103.790.720.215 | 55.645.633.928 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (15.110.886.094) | (62.758.826.773) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***107.750.623.090*** | ***(70.509.089.891)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (61.124.496.035) | (48.271.558.366) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 3.159.249.161 | 2.083.273.090 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 3.461.456.617 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | 6.191.892.913 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(53.503.790.257)*** | ***(39.996.392.363)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (13.500.000.000) | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 166.624.528.191 | 213.875.942.981 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (186.068.039.726) | (102.801.860.856) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (151.806.085) | (22.586.900) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | 40 | ***(33.095.317.620)*** | ***111.051.495.225*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | 50 | ***21.151.515.213*** | **546.012.971** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | **124.830.108.852** | **175.199.812.174** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 70 | **145.981.624.065** | **175.745.825.145** |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Mai Thị Hảo | Đinh Văn Vân | Lê Quang Thế |

M.S.D.N: 0300546537-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 CTCP Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
## Quý 2 năm 2014

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thuỷ lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thuỷ lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thuỷ công, thuỷ điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

### 2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

| Tên doanh nghiệp | Quan hệ | Địa chỉ | Tình trạng Báo cáo |
|---|---|---|---|
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP | Công ty mẹ | Số 205 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM | Chưa soát xét |
| Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A | Công ty con | Số 205 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM | Chưa soát xét |
| Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B | Công ty con | Số 34 Thủy lợi - Phước Long A - Quận 9 - Tp HCM | Chưa soát xét |
| Cty CP cung ứng lao động DV & XD Thủy lợi | Công ty con | Số 168 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM | Chưa soát xét |
| Công ty CP Xây dựng Thuỷ lợi 42 | Công ty liên kết | Số 10a/29 - Bình Đường 1 - An Bình - Dĩ An - Bình Dương | Chưa soát xét |
| Công ty CP Xây dựng 43 | Công ty liên kết | Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Bình Thạnh - Tp HCM | Chưa soát xét |

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết được lập cho đến ngày 30/6. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó;

**2. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con;

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**3. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con, Công ty liên kết được trình bày thành chỉ tiêu riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**4. Bất lợi kinh doanh**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Phí bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khỏan dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% đến 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Công cụ tài chính**

*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1 . Tiền

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 26.842.065.305 | 22.730.887.408 |
| Tiền gửi ngân hàng | 117.839.558.760 | 101.299.221.444 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.300.000.000 | 800.000.000 |
| **Cộng** | **145.981.624.065** | **124.830.108.852** |

### 2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| ***Các khoản phải thu khác*** | ***8.063.175.987*** | ***20.229.133.494*** |
| Các khoản phải thu khác | 8.063.175.987 | 20.229.133.494 |
| *Văn phòng Tổng Công ty* | *6.040.785.745* | *18.329.800.376* |
| *Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP* | - | *75.831.328* |
| *Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP* | *303.408.054* | *337.029.936* |
| *Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD* | *153.956.641* | *101.338.441* |
| *Công ty cổ phần cung ứng lao động DV XD Thủy lợi.* | *54.175.292* | *56.116.097* |
| *Công ty cổ phần BĐS thủy lợi 4B* | *1.334.000.000* | *1.077.209.422* |
| *Công ty cổ phần BĐS thủy lợi 4A* | *176.850.255* | *251.807.894* |
| **Cộng** | **8.063.175.987** | **20.229.133.494** |

### 3 . Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.372.053.522 | 9.728.065.820 |
| Công cụ, dụng cụ | 851.362.134 | 1.276.007.171 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 203.425.510.098 | 157.859.406.063 |
| Thành phẩm | - | 32.036.913 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (27.852.197) | (27.852.197) |
| **Cộng** | **214.621.073.557** | **168.867.663.770** |

### 4 . Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Thuế GTGT nộp thừa | 877.760.467 | - |
| Thuế TNCN nộp thừa | 23.409.411 | 6.031.294 |
| Thuế TNDN | 4.562.747.150 | 3.945.983.421 |
| Thuế tài nguyên nộp thừa | 4.457.134.060 | 4.407.134.060 |
| Thuế khác | 13.972.000 | 13.972.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 2.000.594 |
| **Cộng** | **9.935.023.088** | **8.375.121.369** |

### 5 . Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 88.170.136 | 128.475.314 |
| Tạm ứng | 19.516.343.817 | 21.636.528.472 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.000.000.000 | 1.017.551.960 |
| **Cộng** | **20.604.513.953** | **22.782.555.746** |

### 6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (*)

(*) Chi tiết tại phụ lục số 01

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | |
| Số dư đầu kỳ | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |
| Số dư cuối kỳ | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |

**8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | - | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 506.064.501.092 | 444.803.145.099 |
| - *Chi phí xây dựng cao ốc VP 205A Nguyễn Xí* | *3.404.306.195* | *165.195.906* |
| - *Cao ốc Quận 9 - Tp HCM* | | *2.088.337.583* |
| - *Cao ốc 205 Nguyễn Xí - P26 - Bình Thạnh - Tp HCM* | *502.660.194.897* | *442.549.611.610* |
| **Cộng** | **506.064.501.092** | **444.803.145.099** |

**9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | Số cuối kỳ đồng | | Số đầu năm đồng | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng CP/Tỷ lệ | Giá trị | Số lượng CP/Tỷ lệ | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 10.183.192.441 | | 10.467.421.225 |
| - *Công ty Cổ phần Xây dựng TL 42* | *442.150* | *1.627.875.590* | *442.150* | *1.891.407.360* |
| - *Công ty Cổ phần Xây dựng 43* | *703.851* | *8.555.316.851* | *608.790* | *8.576.013.865* |
| Đầu tư dài hạn khác | | 41.103.918.469 | | 41.103.918.469 |
| - *Công ty CP Thủy điện Cửa Đạt* | *3,8%* | *14.440.000.000* | *3,8%* | *14.440.000.000* |
| - *Công ty CP VRG - Bảo Lộc* | *9,6%* | *24.095.440.000* | *9,6%* | *24.095.440.000* |
| - *Công ty Cổ phần Xây dựng 48* | *18,92%* | *1.203.048.469* | *18,92%* | *1.203.048.469* |
| - *Công ty Cổ phần Xây dựng 41* | *18,10%* | *814.480.000* | *18,10%* | *814.480.000* |
| - *Công ty ĐT và PT Việt Nam* | *5,00%* | *550.950.000* | *5,00%* | *550.950.000* |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | | (1.203.048.469) | | (1.203.048.469) |
| **Cộng** | | **50.084.062.441** | | **50.368.291.225** |

**10 . Chi phí trả trước dài hạn**

| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|---|---|---|
| Văn phòng Tổng Công ty | 1.624.467.765 | 2.715.824.392 |
| Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP | 1.006.129.591 | 1.448.874.383 |
| Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP | 640.451.580 | 1.374.889.330 |
| Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD | 32.267.567 | - |
| Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy lợi 4A | *8.255.326.479* | *6.622.791.885* |
| Công ty cổ phần cung ứng lao động DVXD Thủy Lợi | *178.010.901* | *244.931.163* |
| Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy lợi 4B | *1.315.422.482* | *894.343.610* |
| **Cộng** | **13.052.076.365** | **13.301.654.763** |

**11 . Vay và nợ ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 249.052.620.270 | 263.669.325.459 |
| - *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp HCM* | *154.735.221.983* | *177.218.055.530* |
| - *Ngân hàng TMCP Tiên phong* | *10.790.221.045* | *28.043.672.288* |
| - *Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình* | *25.117.177.242* | *8.103.129.141* |
| - *Công ty TNHH BĐS Việt Phú An* | *53.500.000.000* | *43.500.000.000* |
| - *Vay ngắn hạn cá nhân* | *4.910.000.000* | *6.804.468.500* |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 463.512.086 | 927.024.172 |
| - *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP. HCM* | *463.512.086* | *927.024.172* |
| **Cộng** | **249.516.132.356** | **264.596.349.631** |

**12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 151.772.824 | 6.413.857.076 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.181.871.309 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 231.673.208 | 766.219.790 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | 2.934.022.232 | 2.324.190.959 |
| Các loại thuế khác | 3.017.415 | 10.813.893 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 706.105.082 | 706.105.082 |
| **Cộng** | **4.026.590.761** | **16.403.058.109** |

**13 . Chi phí phải trả**

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Văn phòng Tổng Công ty | 59.758.075.607 | 60.859.560.595 |
| Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP | 11.039.688.965 | 9.133.550.706 |
| Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP | 4.467.441.091 | 4.039.093.522 |
| Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD | 1.035.507.358 | 634.046.331 |
| Công ty cổ phần cung ứng lao động DV và XD Thủy lợi. | 1.207.707.790 | 800.530.112 |
| **Cộng** | **77.508.420.811** | **75.466.781.266** |

**14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 1.016.418.638 | 909.023.362 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.823.527.253 | 1.734.335.486 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 24.150.413.946 | 23.454.584.513 |
| *Văn phòng Tổng Công ty* | *6.578.442.286* | *3.725.942.942* |
| *Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP* | *1.163.575.668* | *872.224.395* |
| *Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP* | *683.934.947* | *1.479.837.553* |
| *Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD* | *914.024.340* | *1.526.448.395* |
| *Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy lợi 4A* | *14.077.412.930* | *14.879.944.379* |
| *Công ty cổ phần cung ứng lao động DVXD Thủy lợi* | *729.049.775* | *962.136.265* |
| *Công ty cổ phần ĐT BĐS Thủy Lợi 4B* | *3.974.000* | *8.050.584* |
| **Cộng** | **26.990.359.837** | **26.097.943.361** |

**15 . Phải trả dài hạn khác**

| | Số cuối kỳ<br>đồng | Số đầu năm<br>đồng |
|---|---|---|
| Thanh toán khối lượng CT Rào quán - Quảng trị | 14.127.646.899 | 14.127.646.899 |
| Thanh toán khối lượng CT Đồng Nai 3 | 7.480.995.589 | 7.480.995.589 |

| | | |
|---|---|---|
| Tiền sử dụng đất tại quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước | 131.063.400.000 | 131.063.400.000 |
| **Cộng** | **152.672.042.488** | **152.672.042.488** |

**16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn**

| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|---|---|---|
| - Ngân hàng ĐT&PT Tp HCM | 1.624.575.613 | 1.624.575.613 |
| - Sở giao dịch III Ngân hàng ĐTPT Việt Nam | 27.934.941.693 | 29.628.181.290 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 3.377.500.000 | 4.700.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên phong | 2.625.000.000 | 3.675.000.000 |
| **Cộng** | **35.562.017.306** | **39.628.256.903** |

**17 . Dự phòng phải trả dài hạn**

| | Số cuối kỳ đồng | Số đầu năm đồng |
|---|---|---|
| Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây lắp | 44.296.446.908 | 44.296.446.908 |
| *- Công trình thủy điện Đồng Nai 3* | *20.960.010.418* | *20.960.010.418* |
| *- Công trình Sông Bung 4A* | *1.758.649.574* | *1.758.649.574* |
| *- Công trình Krong Buk* | *1.209.840.182* | *1.209.840.182* |
| *- Công trình Sông Bung 2* | *6.447.385.500* | *6.447.385.500* |
| *- Công trình Thủy Lợi Tả Trạch* | *13.920.561.234* | *13.920.561.234* |
| **Cộng** | **44.296.446.908** | **44.296.446.908** |

**18 . Vốn chủ sở hữu**

***18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)***

| ***18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*** | Tỷ lệ | Số cuối kỳ đồng | Tỷ lệ | Số đầu năm đồng |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 38,22% | 61.183.170.000 | 49,48% | 79.213.630.000 |
| Vốn góp của Cổ đông khác | 61,78% | 98.900.210.000 | 50,52% | 80.869.750.000 |
| **Cộng** | **100%** | **160.083.380.000** | **100%** | **160.083.380.000** |

Thực hiên Quyết định 536/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/03/2013 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn giảm phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP với tương ứng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước (18.030.466.916 đồng) tại trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý, Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP đã tiến hành bán đấu giá 1.803.046 cổ phần do Nhà nước nắm giữ. Theo Công văn số 3865/BNN-ĐMDN ngày 30/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tổ chức chào bán đấu giá phần vốn Nhà nước và theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 80/GCN-UBCK ngày 31/12/2013 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Tại Thông Báo số 101/TB-SGD HCM ngày 18/02/2014 Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh đã có kết quả bán đấu giá cổ phần của Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 – CTCP do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nắm giữ. Tổng số cổ phần bán được là 1.803.046 cổ phần. Việc bán đấu giá kết thúc vào ngày 07/03/2014.

| ***18.3. Cổ phiếu*** | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.008.338 | 16.008.338 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *16.008.338* | *16.008.338* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.350.000 | - |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *1.350.000* | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.658.338 | 16.008.338 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *14.658.338* | *16.008.338* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

| ***18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*** | Kỳ này đồng | Kỳ trước đồng |
|---|---|---|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.659.371.328 | 7.052.780.959 |

| | | |
|---|---|---|
| + LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.659.371.328 | 7.052.780.959 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.333.338 | 16.008.338 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 369 | 441 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này<br>đồng | Kỳ trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.387.941.940 | 3.564.387.502 |
| Doanh thu của hợp đồng xây dựng | 128.892.757.890 | 254.137.361.820 |
| **Cộng** | **134.280.699.830** | **257.701.749.322** |

### 20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này<br>đồng | Kỳ trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần dịch vụ | 5.387.941.940 | 3.564.387.502 |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 128.892.757.890 | 254.137.361.820 |
| **Cộng** | **134.280.699.830** | **257.701.749.322** |

### 21 . Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này<br>đồng | Kỳ trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.038.572.234 | 2.289.873.941 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 117.592.876.841 | 223.427.959.333 |
| **Cộng** | **120.631.449.075** | **225.717.833.274** |

### 22 . Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này<br>đồng | Kỳ trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.301.392.062 | 4.486.156.177 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.477.769.826 | 1.705.736.736 |
| **Cộng** | **8.779.161.888** | **6.191.892.913** |

### 23 . Chi phí tài chính

| | Kỳ này<br>đồng | Kỳ trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 10.074.389.910 | 15.866.918.351 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 523.448.712 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 297.054.663 | |
| Chi phí tài chính khác | 119.546.008 | 105.999.196 |
| **Cộng** | **10.490.990.581** | **16.496.366.259** |

### 24 . Thu nhập khác

| | Kỳ này<br>đồng | Kỳ trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Thanh lý vật tư, tài sản cố định | 3.189.090.908 | |
| Thu nhập khác | 1.026.320.981 | 1.911.234.499 |
| **Cộng** | **4.215.411.889** | **1.911.234.499** |

### 25 . Chi phí khác

| | Kỳ này<br>đồng | Kỳ trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 73.451.390 | - |
| Chi phí khác | 992.022.079 | 2.086.589.081 |
| **Cộng** | **1.065.473.469** | **2.086.589.081** |

### 26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này<br>đồng | Kỳ trước<br>đồng |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 252.474.772 | 2.159.312.928 |
| **Cộng** | **252.474.772** | **2.159.312.928** |

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty lập ngày 14/05/2014 đã phân loại một số khoản công nợ phải trả ngắn hạn sang công nợ phải trả dài hạn với số tiền 197.359.183.350 đồng theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty với các Nhà thầu thi công và Chủ nợ khác về thời hạn thanh toán các khoản nợ theo các Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Tp Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Mai Thị Hảo | Đinh Văn Vân | Lê Quang Thế |

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

**Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 46.974.191.831 | 157.767.349.312 | 129.972.767.111 | 1.586.721.720 | 336.301.029.974 |
| Số tăng trong kỳ | 95.719.637 | 2.646.460.571 | - | 48.310.000 | 2.790.490.208 |
| *- Mua trong năm* | - | *435.000.000* | - | *48.310.000* | *483.310.000* |
| *- Phân loại lại nhóm tài sản* | *95.719.637* | - | - | - | *95.719.637* |
| *- Tăng khác* | - | *2.211.460.571* | - | - | *2.211.460.571* |
| Số giảm trong kỳ | - | 9.780.223.612 | 7.098.240.612 | - | 16.878.464.224 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | *9.684.503.975* | - | - | *9.684.503.975* |
| *- Phân loại lại nhóm tài sản* | - | *95.719.637* | - | - | *95.719.637* |
| *- Giảm khác* | - | - | *7.098.240.612* | - | *7.098.240.612* |
| Số dư cuối kỳ | 47.069.911.468 | 150.633.586.271 | 122.874.526.499 | 1.635.031.720 | 322.213.055.958 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ | 11.860.026.601 | 143.072.161.788 | 109.635.446.785 | 1.511.857.385 | 266.079.492.560 |
| Số tăng trong kỳ | 639.451.252 | 3.933.550.470 | 4.971.338.794 | 35.114.142 | 9.579.454.658 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *639.451.252* | *2.249.690.515* | *4.971.338.794* | *34.611.367* | *7.895.091.928* |
| *- Phân loại lại nhóm tài sản* | - | *681.555.100* | - | *502.775* | *682.057.875* |
| *- Tăng khác* | - | *1.002.304.855* | - | - | *1.002.304.855* |
| Số giảm trong kỳ | - | 9.611.052.585 | 6.571.142.771 | - | 16.182.195.356 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | *9.611.052.585* | - | - | *9.611.052.585* |
| *- Phân loại lại nhóm tài sản* | - | - | *682.057.875* | - | *682.057.875* |
| *- Giảm khác* | - | - | *5.889.084.896* | - | *5.889.084.896* |
| Số dư cuối kỳ | 12.499.477.853 | 137.394.659.673 | 108.035.642.808 | 1.546.971.527 | 259.476.751.862 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | - |
| Tại ngày đầu kỳ | 35.114.165.230 | 14.695.187.524 | 20.337.320.326 | 74.864.335 | 70.221.537.414 |
| Tại ngày cuối kỳ | 34.570.433.615 | 13.238.926.598 | 14.838.883.691 | 88.060.193 | 62.736.304.096 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 12.750.025.947 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định tại 30/06/2014 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng 131.096.137.520 đồng

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm nay** | **160.083.380.000** | **-** | **12.206.048.845** | **11.833.236.711** | **5.238.849.801** | **44.550.134.697** | **233.911.650.054** |
| Tăng vốn trong năm nay | - | (13.500.000.000) | 2.160.641.800 | 2.160.641.800 | 1.137.179.895 | - | (8.041.536.505) |
| Lãi năm nay | - | - | - | - | - | 5.659.371.328 | 5.659.371.328 |
| Tăng khác | | | | | | 78.350.130 | 78.350.130 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | | | | 7.619.105.295 | 7.619.105.295 |
| Giảm khác | - | | - | - | - | 13.376.427 | 13.376.427 |
| **Số dư cuối năm nay** | **160.083.380.000** | **(13.500.000.000)** | **14.366.690.645** | **13.993.878.511** | **6.376.029.696** | **42.655.374.433** | **223.975.353.285** |
| | | | | | | | |

Ghi chú:

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 56/NQ/TCT-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2014

| | | |
|---|---|---|
| - Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ | 1.137.179.895 | đồng |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.160.641.800 | đồng |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | 2.160.641.800 | đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.160.641.800 | đồng |
| **Cộng** | **7.619.105.295** | **đồng** |